



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)
Quận Thủ Đức, P.1, Q.4, TP.HCM

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 31
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31

11
HI
CÓN
HÀN
UÂN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103006483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tám theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301150295 ngày 08 tháng 09 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Diệp Xuân Trường	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/06/2022
Ông Nguyễn Trần NghiêM Vũ	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Hà	Thành viên	
Ông Văn Trọng Long	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2022
Ông Nguyễn Thanh Phúc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/01/2022
Ông Huỳnh Tấn Siêu	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 28/06/2022
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 07/01/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trần NghiêM Vũ	Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lưu Thị Tố Như	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 05/08/2022

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Hoài Trinh	Trưởng ban	
Bà Lương Thị Ánh Nguyệt	Thành viên	
Ông Trần Nguyễn Huy Hùng	Thành viên	
Bà Phạm Thị Thu Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/06/2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành

Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2023



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được lập ngày 01 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2023-002-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Đào Trung Thành
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 4700-2019-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		208.382.745.606	201.178.199.648
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	22.806.794.785	14.667.929.036
111	1. Tiền		14.744.993.365	14.667.929.036
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.061.801.420	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	1.643.864.054	5.229.284.750
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.643.864.054	5.229.284.750
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		95.205.760.876	101.660.417.660
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	94.634.973.332	97.371.504.092
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	3.151.380.042	7.681.207.298
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	548.922.140	188.049.349
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.129.514.638)	(3.580.343.079)
140	IV. Hàng tồn kho	09	86.773.317.699	79.465.683.390
141	1. Hàng tồn kho		86.773.317.699	79.465.683.390
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.953.008.192	154.884.812
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	28.634.622	154.884.812
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.924.373.570	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		100.848.458.933	110.174.034.983
220	II. Tài sản cố định		72.977.824.591	81.292.933.790
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	72.977.824.591	81.292.933.790
222	- Nguyên giá		256.586.613.937	250.153.876.253
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(183.608.789.346)	(168.860.942.463)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	-	-
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.000.000.000	6.000.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		27.870.634.342	28.881.101.193
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	27.870.634.342	28.881.101.193
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		309.231.204.539	311.352.234.631

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		98.933.269.429	99.808.466.453
310	I. Nợ ngắn hạn		98.933.269.429	99.808.466.453
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	24.650.309.815	26.764.592.168
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	844.910.614	3.046.922.478
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	981.832.179	1.485.094.577
314	4. Phải trả người lao động		6.493.765.225	11.726.225.300
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	485.188.211	483.562.188
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.698.502.890	3.539.500.804
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	57.507.048.287	46.112.717.593
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.271.712.208	6.649.851.345
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		210.297.935.110	211.543.768.178
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	210.297.935.110	211.543.768.178
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		123.749.970.000	123.749.970.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		123.749.970.000	123.749.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		26.340.019.200	26.340.019.200
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		40.276.012.238	35.936.575.435
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.931.933.672	25.517.203.543
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		1.310.569.093	3.820.019.526
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		18.621.364.579	21.697.184.017
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		309.231.204.539	311.352.234.631

Huỳnh Ngọc Sơn
Người lập

Huỳnh Ngọc Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2023


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	338.061.551.874	348.107.052.557
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	3.660.000	30.000.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		338.057.891.874	348.077.052.557
11	4. Giá vốn hàng bán	22	262.907.525.326	268.554.541.934
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		75.150.366.548	79.522.510.623
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.983.786.364	1.014.318.574
22	7. Chi phí tài chính	24	3.739.621.225	2.779.182.844
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.177.241.895	1.596.204.465
25	8. Chi phí bán hàng	25	39.160.596.214	38.779.813.672
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	10.444.441.423	12.066.178.323
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.789.494.050	26.911.654.358
31	11. Thu nhập khác	27	111.895.492	440.305.025
32	12. Chi phí khác	28	402.646.129	94.614.394
40	13. Lợi nhuận khác		(290.750.637)	345.690.631
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.498.743.413	27.257.344.989
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	4.877.378.834	5.560.160.972
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>18.621.364.579</u>	<u>21.697.184.017</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.505	1.348


Huỳnh Ngọc Sơn
Người lập


Huỳnh Ngọc Sơn
Kế toán trưởng




Nguyễn Trần Nghiêm Vũ
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022


(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		23.498.743.413	27.257.344.989
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		15.897.727.935	15.942.879.350
03	- Các khoản dự phòng		(450.828.441)	886.616.511
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		138.552.248	259.207.821
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(309.649.692)	(511.121.233)
06	- Chi phí lãi vay		2.177.241.895	1.596.204.465
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		40.951.787.358	45.431.131.903
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		4.888.641.878	(17.975.582.351)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(7.307.634.309)	273.106.982
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(9.416.098.944)	(4.364.155.037)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		227.263.369	68.021.468
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.109.615.872)	(1.558.595.018)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.118.360.545)	(5.243.509.150)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.395.340.384)	(2.419.820.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		16.720.642.551	14.210.598.797
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.673.165.064)	(13.350.642.100)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		70.277.778	240.000.000
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.585.420.696	(2.229.284.750)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		230.370.725	254.476.473
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.787.095.865)	(15.085.450.377)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		119.509.134.417	78.260.379.918
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(107.940.704.165)	(66.104.237.692)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17.152.014.400)	(10.137.673.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.583.584.148)	2.018.468.726


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		8.349.962.538	1.143.617.146
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		14.667.929.036	13.568.057.968
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(211.096.789)	(43.746.078)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>22.806.794.785</u>	<u>14.667.929.036</u>




Huỳnh Ngọc Sơn
Người lập


Huỳnh Ngọc Sơn
Kế toán trưởng


Nguyễn Trần Nghiêm Vũ
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103006483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tám theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301150295 ngày 08 tháng 09 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 123.749.970.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 123.749.970.000 VND; tương đương 12.374.997 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 221 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 225 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất băng tải cao su, dây courroic.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ cao su: băng tải, dây courroic, dây trần bản, vỏ ruột xe đạp - xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật;
- Mua bán sản phẩm cao su: băng tải, dây courroic, dây trần bản, vỏ ruột xe đạp - xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành

Địa chỉ

Thành phố Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh sản phẩm cao su

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 40 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 10 - 20 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 05 - 08 năm |

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 03 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: Hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.
- b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành
Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	25.255.295	339.393.195
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.719.738.070	14.116.675.841
Tiền đang chuyển	-	211.860.000
Các khoản tương đương tiền (*)	8.061.801.420	-
	<u>22.806.794.785</u>	<u>14.667.929.036</u>

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 8.061.801.420 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn với lãi suất từ 4,8%/năm đến 6%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.643.864.054	-	5.229.284.750	-
	<u>1.643.864.054</u>	<u>-</u>	<u>5.229.284.750</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với giá trị 1.643.864.054 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nguyễn Văn Trỗi - Phòng giao dịch Phố Quang với lãi suất từ 4,6%/năm đến 6,2%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SaDo	6.000.000.000	(6.000.000.000)	6.000.000.000	(6.000.000.000)
	<u>6.000.000.000</u>	<u>(6.000.000.000)</u>	<u>6.000.000.000</u>	<u>(6.000.000.000)</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SaDo	Đồng Nai	1,88%	1,88%	Sản xuất chỉ sợi cao su

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Máy và Vật tư thiết bị Sài Gòn	15.798.426.590	-	22.180.945.390	-
Loigomu Kougyou Co., Ltd	10.793.950.729	-	6.483.710.116	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	2.930.321.088	-	4.492.682.700	-
Các đối tượng khác	65.112.274.925	(3.129.514.638)	64.214.165.886	(3.580.343.079)
	<u>94.634.973.332</u>	<u>(3.129.514.638)</u>	<u>97.371.504.092</u>	<u>(3.580.343.079)</u>
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	<u>2.930.321.088</u>	<u>-</u>	<u>4.492.682.700</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Jining Long Steel Wire Rope Co., Ltd	1.183.618.035	-	-	-
Qingdao Xiangjie Rubber Machinery Co., Ltd	736.761.480	-	-	-
Pan Stone Hydraulic Ind Co., Ltd	-	-	1.726.125.000	-
Yi Tzung Precision Machinery Corp	-	-	1.185.497.600	-
Qingdao Toplit Industry Co., Ltd	-	-	1.152.621.293	-
Guangzhou Ecopower New Material Co., Ltd	-	-	1.015.115.850	-
Trả trước cho người bán khác	1.231.000.527	-	2.601.847.555	-
	3.151.380.042	-	7.681.207.298	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	56.328.140	-	47.326.951	-
Tạm ứng	290.658.000	-	131.800.000	-
Ký cược, ký quỹ	201.936.000	-	3.000.000	-
Phải thu khác	-	-	5.922.398	-
	548.922.140	-	188.049.349	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
VSRP Viaus	2.098.120.863	624.480.274	2.831.805.069	1.293.272.183
Superior Rubber and Plast				
Các đối tượng khác	3.387.962.113	1.732.088.064	3.900.438.639	1.858.628.446
	5.486.082.976	2.356.568.338	6.732.243.708	3.151.900.629

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	47.651.994.810	-	47.282.058.891	-
Công cụ, dụng cụ	585.723.259	-	910.541.975	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	4.295.009.783	-	5.916.318.666	-
Thành phẩm	19.567.163.051	-	11.821.568.212	-
Hàng hoá	864.561.881	-	852.766.438	-
Hàng gửi đi bán	13.808.864.915	-	12.682.429.208	-
	86.773.317.699	-	79.465.683.390	-

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	37.854.436.217	197.828.950.988	14.194.179.983	276.309.065	250.153.876.253
- Mua trong năm	-	5.363.674.200	1.309.490.864	-	6.673.165.064
- Thanh lý, nhượng bán	-	(240.427.380)	-	-	(240.427.380)
Số dư cuối năm	37.854.436.217	202.952.197.808	15.503.670.847	276.309.065	256.586.613.937
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	20.507.149.557	138.942.776.269	9.179.513.130	231.503.507	168.860.942.463
- Khấu hao trong năm	1.650.171.480	12.308.264.976	1.019.837.811	9.999.996	14.988.274.263
- Thanh lý, nhượng bán	-	(240.427.380)	-	-	(240.427.380)
Số dư cuối năm	22.157.321.037	151.010.613.865	10.199.350.941	241.503.503	183.608.789.346
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	17.347.286.660	58.886.174.719	5.014.666.853	44.805.558	81.292.933.790
Tại ngày cuối năm	15.697.115.180	51.941.583.943	5.304.319.906	34.805.562	72.977.824.591

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 32.284.041.771 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 84.917.997.497 VND.

11105
 HI NH
 ÔNG T
 NG KI
 AP
 14-TF

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	126.496.667
Chi phí bảo hiểm	28.634.622	28.388.145
	<u>28.634.622</u>	<u>154.884.812</u>
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Tây Bắc Cù Chi (*)	23.645.795.478	24.555.249.150
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	787.701.679	1.421.965.414
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.437.137.185	2.903.886.629
	<u>27.870.634.342</u>	<u>28.881.101.193</u>

(*) Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Cù Chi, Xã Trung Lập, Huyện Cù Chi, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng từ năm 2019 đến năm 2048 với diện tích khu đất thuê là 18.185,8 m². Công ty đã trả toàn bộ tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê với tổng số tiền là 27.018.352.845 VND.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ	VND	nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Hóa chất Kiều Thoại	5.559.310.000	5.559.310.000	5.155.205.000	5.155.205.000
Công ty TNHH Thương mại Bảo Tượng	3.161.520.000	3.161.520.000	2.239.479.000	2.239.479.000
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại THH	2.517.493.075	2.517.493.075	63.156.940	63.156.940
Công ty TNHH Vận tải Hành Tinh Xanh	-	-	3.209.388.900	3.209.388.900
Các đối tượng khác	13.411.986.740	13.411.986.740	16.097.362.328	16.097.362.328
	<u>24.650.309.815</u>	<u>24.650.309.815</u>	<u>26.764.592.168</u>	<u>26.764.592.168</u>

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
AFM Industries.	318.310.740	-
Công ty TNHH Vật tư thiết bị Nam Long	287.572.874	-
AFM International Inc.	174.573.000	-
Công ty TNHH Mỹ Anh Hà Nam	-	1.158.663.000
Mulhern Belting, Inc-New Jersey	-	897.877.462
Công ty Cổ phần Lilama 10	-	614.697.116
Các đối tượng khác	64.454.000	375.684.900
	<u>844.910.614</u>	<u>3.046.922.478</u>

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế Giá trị gia tăng	94.739.142	4.427.747.737	4.522.486.879	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	1.018.761.800	1.018.761.800	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.135.083.462	4.877.378.834	5.118.360.545	894.101.751
Thuế Thu nhập cá nhân	255.271.973	1.198.848.674	1.366.390.219	87.730.428
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	355.246.080	355.246.080	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	1.485.094.577	11.880.983.125	12.384.245.523	981.832.179

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí lãi vay	206.523.866	138.897.843
Chi phí phải trả khác	278.664.345	344.664.345
	485.188.211	483.562.188

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Kinh phí công đoàn	82.483.451	75.334.488
Bảo hiểm xã hội	388.458.014	41.411.582
Bảo hiểm y tế	62.087.360	609.876
Bảo hiểm thất nghiệp	27.485.065	135.258
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.113.049.000	3.415.067.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.940.000	6.942.600
	1.698.502.890	3.539.500.804

17 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Nam Sài Gòn (*)	46.112.717.593	46.112.717.593	119.509.134.417	108.114.803.723	57.507.048.287	57.507.048.287
	<u>46.112.717.593</u>	<u>46.112.717.593</u>	<u>119.509.134.417</u>	<u>108.114.803.723</u>	<u>57.507.048.287</u>	<u>57.507.048.287</u>

Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn:

(*) Hợp đồng tín dụng số 01/2022/62647/HĐTD ngày 29/07/2022 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: Tối đa 70.000.000.000 VND và ngoại tệ quy đổi trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở L/C tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/62647 ngày 28/06/2021 và Phụ lục hợp đồng ngày 27/07/2022 sang;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- Thời hạn cấp hạn mức: Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 07/07/2023;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 51.341.921.184 VND và 260.296,69 USD, tương đương 6.165.127.103 VND;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp có đăng ký giao dịch bảo đảm là Máy móc thiết bị theo Danh mục tài sản thế chấp đi kèm Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2012/HĐTC-62647 ngày 21/06/2012 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/HĐTC-62647 ngày 30/09/2017.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	%	VND	%	VND	%	VND	%	
Số dư đầu năm trước	123.749.970.000		26.340.019.200		31.711.715.531		24.853.669.301		206.655.374.032
Lãi trong năm trước	-		-		-		21.697.184.017		21.697.184.017
Chia cổ tức năm 2020	-		-		-		(12.374.997.000)		(12.374.997.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		-		-		(4.339.376.205)		(4.339.376.205)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-		-		4.224.859.904		(4.224.859.904)		-
Chi thường ban điều hành	-		-		-		(94.416.666)		(94.416.666)
Số dư cuối năm trước	123.749.970.000		26.340.019.200		35.936.575.435		25.517.203.543		211.543.768.178
Số dư đầu năm nay	123.749.970.000		26.340.019.200		35.936.575.435		25.517.203.543		211.543.768.178
Lãi trong năm nay	-		-		-		18.621.364.579		18.621.364.579
Chi trả cổ tức (12% vốn điều lệ) (*)	-		-		-		(14.849.996.400)		(14.849.996.400)
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-		-		4.339.436.803		(4.339.436.803)		-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-		-		-		(4.904.201.247)		(4.904.201.247)
Trích Quỹ khen thưởng HĐQT, BĐH (*)	-		-		-		(113.000.000)		(113.000.000)
Số dư cuối năm nay	123.749.970.000		26.340.019.200		40.276.012.238		19.931.933.672		210.297.935.110

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 28/06/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận để lại của các năm trước		3.820.019.526
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2021		21.697.184.017
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	25.517.203.543
Chi trả cổ tức (12% vốn điều lệ)	58,20	14.849.996.400
Trích Quỹ đầu tư phát triển	17,01	4.339.436.803
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19,22	4.904.201.247
Trích Quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, Ban điều hành	0,44	113.000.000



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	48,85	60.456.580.000	48,85	60.456.580.000
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	19,86	24.575.780.000	19,86	24.575.780.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	18,67	23.100.000.000	18,67	23.100.000.000
Các cổ đông khác	12,62	15.617.610.000	12,62	15.617.610.000
	100	123.749.970.000	100	123.749.970.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	123.749.970.000	123.749.970.000
- Vốn góp cuối năm	123.749.970.000	123.749.970.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	3.415.067.000	1.177.743.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	14.849.996.400	12.374.997.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	14.849.996.400	12.374.997.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(17.152.014.400)	(10.137.673.500)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(17.152.014.400)	(10.137.673.500)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	1.113.049.000	3.415.067.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.374.997	12.374.997
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	12.374.997	12.374.997
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	12.374.997	12.374.997
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	40.276.012.238	35.936.575.435
	40.276.012.238	35.936.575.435

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

- Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng từ năm 1996 đến năm 2046. Diện tích khu đất thuê là 354 m2. Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định của Nhà nước.
- Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Xã Trung Lập, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích xây dựng nhà xưởng từ năm 2019 đến năm 2048. Diện tích khu đất thuê là 18.185,8 m2 và Công ty đã trả toàn bộ tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

b) Ngoại tệ các loại	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Đồng đô la Mỹ (USD)	326.237,69	69.042,86
Đồng Yên Nhật (JPY)	-	13.113.416,00
20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	15.495.035.231	11.659.265.160
Doanh thu bán thành phẩm	322.566.516.643	336.447.787.397
	<u>338.061.551.874</u>	<u>348.107.052.557</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>	<u>18.300.805.000</u>	<u>18.600.815.000</u>
21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	3.660.000	30.000.000
	<u>3.660.000</u>	<u>30.000.000</u>
22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	13.665.319.481	9.963.836.598
Giá vốn của thành phẩm đã bán	249.242.205.845	258.590.705.336
	<u>262.907.525.326</u>	<u>268.554.541.934</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>	<u>23.862.504.960</u>	<u>26.550.710.400</u>
23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	239.371.914	271.121.233
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.744.414.450	743.197.341
	<u>1.983.786.364</u>	<u>1.014.318.574</u>
24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.177.241.895	1.596.204.465
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.423.827.082	733.234.194
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	138.552.248	259.207.821
Chi phí liên quan đến thanh lý khoản đầu tư tài chính	-	190.536.364
	<u>3.739.621.225</u>	<u>2.779.182.844</u>

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.869.853.263	3.036.367.782
Chi phí nhân công	7.014.644.449	7.408.576.893
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.207.344	67.729.128
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.854.203.762	28.130.683.031
Chi phí khác bằng tiền	104.205.411	3.400.000
Chi phí bảo hành	255.481.985	133.056.838
	<u>39.160.596.214</u>	<u>38.779.813.672</u>

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	773.004.358	889.008.298
Chi phí nhân công	6.545.909.988	6.014.005.541
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng	276.488.955 (450.828.441)	242.636.145 886.616.511
Thuế, phí, và lệ phí	90.908.413	89.557.088
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.365.208.334	2.581.412.456
Chi phí khác bằng tiền	843.749.816	1.362.942.284
	<u>10.444.441.423</u>	<u>12.066.178.323</u>

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	70.277.778	240.000.000
Thu nhập từ bán phế liệu	41.513.173	195.901.579
Thu nhập khác	104.541	4.403.446
	<u>111.895.492</u>	<u>440.305.025</u>

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	275.000.000	64.903.296
Chi phí khác	127.646.129	29.711.098
	<u>402.646.129</u>	<u>94.614.394</u>

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	23.498.743.413	27.257.344.989
Các khoản điều chỉnh tăng	888.150.755	543.459.873
- Chi phí không hợp lệ	320.583.000	49.300.000
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	312.567.755	275.159.873
- Thủ lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	255.000.000	219.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	24.386.894.168	27.800.804.862
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	4.877.378.834	5.560.160.972
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.135.083.462	818.431.640
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(5.118.360.545)	(5.243.509.150)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	894.101.751	1.135.083.462

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	18.621.364.579	21.697.184.017
Các khoản điều chỉnh	-	(5.017.201.247)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	(5.017.201.247)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	18.621.364.579	16.679.982.770
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.374.997	12.374.997
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.505	1.348

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 18, theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 28/06/2022, Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành từ Lợi nhuận sau thuế năm 2021, do đó, Công ty trình bày lại Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, cụ thể như sau:

	Năm 2021	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	21.697.184.017	21.697.184.017
Các khoản điều chỉnh	-	(5.017.201.247)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	(5.017.201.247)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	21.697.184.017	16.679.982.770
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.374.997	12.374.997
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.753	1.348

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	204.011.731.004	190.882.113.914
Chi phí nhân công	43.071.536.887	46.183.006.592
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.988.274.263	15.942.879.350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.688.450.937	43.562.667.614
Chi phí khác bằng tiền	1.325.998.304	1.928.643.778
	306.085.991.395	298.499.311.248

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.806.794.785	-	-	22.806.794.785
Phải thu khách hàng, phải thu khác	92.054.380.834	-	-	92.054.380.834
Các khoản cho vay	1.643.864.054	-	-	1.643.864.054
	116.505.039.673	-	-	116.505.039.673
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền	14.667.929.036	-	-	14.667.929.036
Phải thu khách hàng, phải thu khác	93.979.210.362	-	-	93.979.210.362
Các khoản cho vay	5.229.284.750	-	-	5.229.284.750
	113.876.424.148	-	-	113.876.424.148

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	57.507.048.287	-	-	57.507.048.287
Phải trả người bán, phải trả khác	26.348.812.705	-	-	26.348.812.705
Chi phí phải trả	485.188.211	-	-	485.188.211
	84.341.049.203	-	-	84.341.049.203
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	46.112.717.593	-	-	46.112.717.593
Phải trả người bán, phải trả khác	30.304.092.972	-	-	30.304.092.972
Chi phí phải trả	483.562.188	-	-	483.562.188
	76.900.372.753	-	-	76.900.372.753

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	119.509.134.417	78.260.379.918
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	107.940.704.165	66.104.237.692

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh băng tải cao su, dây courroie, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b) Theo khu vực địa lý

	Trong nước VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	237.615.585.237	100.442.306.637	338.057.891.874
Tài sản bộ phận	281.659.755.506	27.571.449.033	309.231.204.539
Tổng chi phí mua TSCĐ	6.673.165.064	-	6.673.165.064

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông lớn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.300.805.000	18.600.815.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	18.300.805.000	18.600.815.000
Mua hàng hóa, vật tư	23.862.504.960	26.550.710.400
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	23.862.504.960	26.550.710.400
Chia cổ tức	12.975.883.200	10.813.236.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	7.254.789.600	6.045.658.000
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	2.949.093.600	2.457.578.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	2.772.000.000	2.310.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng	2.930.321.088	4.492.682.700
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	2.930.321.088	4.492.682.700

Giao dịch với các bên liên quan khác:

	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt		2.205.000.000	2.350.000.000
Ông Diệp Xuân Trường	Chủ tịch HĐQT	54.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Việt Hà	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Văn Trọng Long	Thành viên HĐQT	24.000.000	-
	<i>(Bổ nhiệm ngày 28/06/2022)</i>		
Ông Nguyễn Thanh Phúc	Thành viên HĐQT	48.000.000	-
	<i>(Bổ nhiệm ngày 07/01/2022)</i>		
Ông Huỳnh Tấn Siêu	Chủ tịch HĐQT	30.000.000	60.000.000
	<i>(Miễn nhiệm ngày 28/06/2022)</i>		
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Thành viên HĐQT	-	48.000.000
	<i>(Miễn nhiệm ngày 07/01/2022)</i>		
Ông Nguyễn Trần Nghiêm Vũ	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	708.000.000	706.000.000
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	504.000.000	502.000.000
Bà Lưu Thị Tố Như	Phó Tổng Giám đốc	336.000.000	502.000.000
	<i>(Miễn nhiệm ngày 05/08/2022)</i>		



Giao dịch với các bên liên quan khác (Tiếp theo):

	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Bà Dương Hoài Trinh	Trưởng ban kiểm soát	363.000.000	346.000.000
Bà Lương Thị Ánh Nguyệt	Thành viên BKS	30.000.000	30.000.000
Ông Trần Nguyễn Huy Hùng	Thành viên BKS	30.000.000	30.000.000
Bà Phạm Thị Thu Hương	Thành viên BKS	15.000.000	30.000.000

(Miễn nhiệm ngày 28/06/2022)

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Huỳnh Ngọc Sơn
Người lập



Huỳnh Ngọc Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2023